

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND  
HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam  
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange**

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“VinaCapital”)/ VinaCapital Fund Management JSC  
Quỹ ETF VinaCapital VN100 (mã chứng khoán: FUEVN100)/**

**ETF VinaCapital VN100 Fund (security ticker: FUEVN100)**

Trụ sở chính: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Head quarter address: Floor 17, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city

Điện thoại/Tel: (84 - 28) 3827 8535

Fax: (84 - 28) 3827 8536

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đinh Gia Ninh**

Persons Authorized To Disclose Information: **Mr. Dinh Gia Ninh**

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Information disclosure:  24h  72h  On Demand  Irregular  Periodic

**Nội dung thông tin công bố/ Content of Information Disclosure:**

Báo Cáo tháng 10 năm 2020/ Monthly Report October 2020.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 06/11/2020 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 06 November 2020 at: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate and we shall be legally responsive for any misrepresentation.

Tp. HCM Ngày 06 tháng 11 năm 2020

Ho Chi Minh City, 06 November 2020

**Người thực hiện công bố thông tin**

Persons Authorized To Disclose Information

**ĐINH GIA NINH**  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ  
VINACAPITAL  
QUẬN 1 TP. HCM

**Đinh Gia Ninh**  
Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ  
Head of Internal Control

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020/ As at 31 October 2020

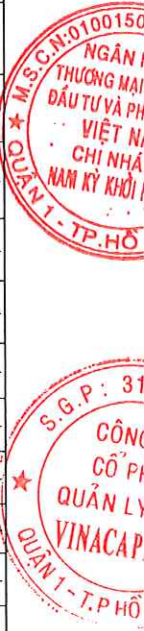
<p>1 <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:</p> <p>2 <b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:</p> <p>3 <b>Tên Quỹ:</b> Fund name:</p> <p>4 <b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:</p>	<p><b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b> Vinacapital Fund Management Joint Stock Company</p> <p><b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch</p> <p><b>Quỹ ETF Vinacapital VN100</b> Vinacapital VN100 ETF</p> <p><b>Ngày 02 tháng 11 năm 2020</b> 2-Nov-2020</p>
---	---

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 October 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	1,770,423,493	330,583,101	-
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1,770,423,493	330,583,101	-
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,770,423,493	330,583,101	-
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	67,976,141,850	67,744,010,250	-
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	67,976,141,850	67,744,010,250	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	26,545,000	133,280,000	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	26,545,000	133,280,000	-



STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 October 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	4,925,001	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	-
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	-
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	-
<b>I.8</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>69,778,035,344</b>	<b>68,207,873,351</b>	-
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	<b>2213</b>	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,240,681,237	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	548,710,897	149,026,323	-
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	384,431,386	-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	384,431,386	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	200,000	587,097	-
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	-



STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 October 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	-
II.3	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>1,789,392,134</b>	<b>149,026,323</b>	-
III	Tài sản ròng của Quỹ ( = I.8 - II.3) Net Asset Value ( = I.8 - II.3)	2217	67,988,643,210	68,058,847,028	
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,900,000.00	6,100,000	
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	11,523.50	11,157.19	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Hoàng Văn Sơn  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện pháp luật

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2020/ October 2020

<b>1</b>	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b> Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
<b>2</b>	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
<b>3</b>	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF Vinacapital VN100</b> Vinacapital VN100 ETF
<b>4</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 02 tháng 11 năm 2020</b> 2-Nov-2020

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2020 October 2020	Tháng 09 năm 2020 September 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>84,793,125</b>	<b>138,675,615</b>	<b>884,717,197</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	84,726,800	138,560,000	882,745,850
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	84,726,800	138,560,000	882,745,850
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	66,325	115,615	1,971,347
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	66,325	115,615	1,971,347
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>114,348,407</b>	<b>120,667,509</b>	<b>574,255,502</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	39,721,410	32,990,319	149,168,255
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	28,462,744	31,180,775	142,906,080
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	100,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	1,361,756	4,092,000	10,488,837
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2226.3	1,600,988	1,588,775	4,917,243
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	5,500,000	5,500,000	27,500,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	30,493,148	30,219,170	129,170,761



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2020 October 2020	Tháng 09 năm 2020 September 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	82,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,006	5,500,000	18,451,613
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	4,246,571	4,109,585	14,109,574
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	4,246,571	4,109,585	14,109,574
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	10,281,403	9,949,745	45,768,826
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	1,999,999	2,000,000	7,870,967
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	1,999,999	2,000,000	7,870,967
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	14,300,000	14,300,000
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	14,300,000	14,300,000
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	3,323,703	-	25,091,113
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	3,323,703	-	25,091,113
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	66,000	27,500	59,979,500
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	47,375,000
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	12,500,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	66,000	27,500	104,500
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2020 October 2020	Tháng 09 năm 2020 September 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(29,555,282)	18,008,106	310,461,695
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	2,354,544,750	2,544,037,300	8,139,509,700
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	563,763,360	72,184,705	472,539,138
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	1,790,781,390	2,471,852,595	7,666,970,562
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	2,324,989,468	2,562,045,406	8,449,971,395
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	68,058,847,028	54,503,179,217	
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(70,203,818)	13,555,667,811	67,988,643,210
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	2,324,989,468	2,562,045,406	8,449,971,395
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	(2,395,193,286)	10,993,622,405	59,538,671,815
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.2		12,071,909,504	65,071,909,504
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3	(2,395,193,286)	(1,078,287,099)	(5,533,237,689)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	67,988,643,210	68,058,847,028	67,988,643,210
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Hoàng Văn Sơn  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện pháp luật





(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020/ As at 31 October 2020

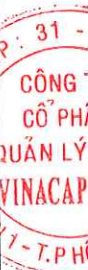
- 1 Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Fund Management Company: Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
- 2 Tên ngân hàng giám sát:** NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 3 Tên Quỹ:** Quỹ ETF Vinacapital VN100  
Fund name: Vinacapital VN100 ETF
- 4 Ngày lập báo cáo:** Ngày 02 tháng 11 năm 2020  
Reporting Date: 2-Nov-2020

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES</b>	<b>2246</b>				
1	BID	2246.1	11,210	38,500	431,585,000	0.62%
2	BMP	2246.2	4,720	54,300	256,296,000	0.37%
3	CII	2246.3	13,570	16,450	223,226,500	0.32%
4	CTD	2246.4	4,720	56,400	266,208,000	0.38%
5	CTG	2246.5	56,050	29,000	1,625,450,000	2.33%
6	DHC	2246.6	2,950	46,400	136,880,000	0.20%
7	DIG	2246.7	20,650	19,150	395,447,500	0.57%
8	DPM	2246.8	11,210	16,250	182,162,500	0.26%
9	DXG	2246.9	31,270	11,500	359,605,000	0.52%
10	EIB	2246.10	73,750	17,200	1,268,500,000	1.82%
11	FLC	2246.11	64,900	4,180	271,282,000	0.39%
12	FPT	2246.12	46,610	51,500	2,400,415,000	3.44%
13	GAS	2246.13	6,490	70,400	456,896,000	0.65%
14	GEX	2246.14	30,090	19,000	571,710,000	0.82%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	GMD	2246.15	22,420	23,450	525,749,000	0.75%
16	HAG	2246.16	64,900	4,540	294,646,000	0.42%
17	HCM	2246.17	8,850	20,700	183,195,000	0.26%
18	HDB	2246.18	66,140	24,200	1,600,588,000	2.29%
19	HDG	2246.19	5,900	23,200	136,880,000	0.20%
20	HPG	2246.20	132,372	30,550	4,043,964,600	5.80%
21	HPX	2246.21	10,091	26,650	268,925,150	0.39%
22	HSG	2246.22	21,830	15,000	327,450,000	0.47%
23	ITA	2246.23	62,540	4,600	287,684,000	0.41%
24	KBC	2246.24	30,090	13,850	416,746,500	0.60%
25	KDC	2246.25	10,030	34,400	345,032,000	0.49%
26	KDH	2246.26	25,523	25,000	638,075,000	0.91%
27	MBB	2246.27	123,581	17,800	2,199,741,800	3.15%
28	MSN	2246.28	30,090	84,000	2,527,560,000	3.62%
29	MWG	2246.29	21,830	104,700	2,285,601,000	3.28%
30	NLG	2246.30	10,334	27,200	281,084,800	0.40%
31	NT2	2246.31	5,900	22,700	133,930,000	0.19%
32	NVL	2246.32	24,190	62,000	1,499,780,000	2.15%
33	PC1	2246.33	11,210	21,700	243,257,000	0.35%
34	PDR	2246.34	10,620	41,000	435,420,000	0.62%
35	PHR	2246.35	5,310	55,100	292,581,000	0.42%
36	PLX	2246.36	11,800	49,000	578,200,000	0.83%
37	PNJ	2246.37	12,980	69,500	902,110,000	1.29%
38	POW	2246.38	43,070	9,400	404,858,000	0.58%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
39	PPC	2246.39	5,900	22,600	133,340,000	0.19%
40	PVD	2246.40	14,750	10,850	160,037,500	0.23%
41	REE	2246.41	10,030	41,900	420,257,000	0.60%
42	SAB	2246.42	5,310	184,300	978,633,000	1.40%
43	SBT	2246.43	23,600	14,700	346,920,000	0.50%
44	SSI	2246.44	25,370	17,100	433,827,000	0.62%
45	STB	2246.45	128,620	13,300	1,710,646,000	2.45%
46	TCB	2246.46	177,590	21,350	3,791,546,500	5.43%
47	TCH	2246.47	13,570	18,500	251,045,000	0.36%
48	TPB	2246.48	34,810	22,800	793,668,000	1.14%
49	VCB	2246.49	30,090	83,000	2,497,470,000	3.58%
50	VCI	2246.50	8,260	36,900	304,794,000	0.44%
51	VGC	2246.51	12,390	23,050	285,589,500	0.41%
52	VHC	2246.52	5,900	40,900	241,310,000	0.35%
53	VHM	2246.53	59,590	76,000	4,528,840,000	6.49%
54	VIC	2246.54	71,390	106,500	7,603,035,000	10.90%
55	VJC	2246.55	19,470	101,200	1,970,364,000	2.82%
56	VND	2246.56	9,440	14,800	139,712,000	0.20%
57	VNM	2246.57	65,022	108,000	7,022,376,000	10.06%
58	VPB	2246.58	120,360	23,600	2,840,496,000	4.07%
59	VPI	2246.59	5,900	33,300	196,470,000	0.28%
60	VRE	2246.60	64,310	25,300	1,627,043,000	2.33%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>	<b>2,061,463</b>		<b>67,976,141,850</b>	<b>97.42%</b>
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES</b>	<b>2248</b>				



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>				
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL</b>	<b>2250</b>	<b>2,061,463</b>		<b>67,976,141,850</b>	<b>97.42%</b>
<b>III</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-		-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	-		-	-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>	-		-	-
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua Rights	2253.1				
	CII.QM	2253.11	14,640	-	-	-
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	-		-	-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>	<b>14,640</b>		-	-
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>	<b>2255</b>	<b>2,076,103</b>		<b>67,976,141,850</b>	<b>97.42%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			26,545,000	0.04%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			4,925,001	0.01%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>31,470,001</b>	<b>0.05%</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			1,770,423,493	2.54%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,770,423,493	2.54%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	-
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	-
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	-
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>1,770,423,493</b>	<b>2.54%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>69,778,035,344</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Hoàng Văn Sơn  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện pháp luật



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2020/ October 2020

<p><b>1 Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:</p> <p><b>2 Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:</p> <p><b>3 Tên Quỹ:</b> Fund name:</p> <p><b>4 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:</p>	<p><b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b> Vinacapital Fund Management Joint Stock Company</p> <p><b>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch</p> <p><b>Quỹ ETF Vinacapital VN100</b> Vinacapital VN100 ETF</p> <p><b>Ngày 02 tháng 11 năm 2020</b> 2-Nov-2020</p>
---	--

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2020 October 2020	Tháng 09 năm 2020 September 2020
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/ average NAV (%)	2265	0.68%	0.66%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/ average NAV (%)	2266	0.49%	0.62%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	22661	0.52%	0.60%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2267	0.18%	0.20%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.03%	0.04%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/ average NAV (%)	2269	1.91%	2.40%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (total value of purchased portfolio + total value of sold portfolio) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	19.02%	0.00%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	61,000,000,000	51,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	61,000,000,000	51,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,100,000.00	5,100,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	(2,000,000,000)	10,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	(200,000.00)	1,000,000.00

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2020 October 2020	Tháng 09 năm 2020 September 2020
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	(2,000,000,000)	10,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	-	1,100,000.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	-	11,000,000,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(200,000.00)	(100,000.00)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(2,000,000,000)	(1,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	59,000,000,000	61,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	59,000,000,000	61,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,900,000.00	6,100,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	35.59%	34.43%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99.06%	99.34%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	55.13%	52.64%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	67	65
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,523.50	11,157.19
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	11,870	12,000

Ghi chú / Notes:

(\* Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Hoàng Văn Sơn  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Collin Taylor  
Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện pháp luật

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2020/ October 2020

- |   |  |
|---|--|
| <p><b>1 Tên Công ty quản lý quỹ:</b><br/>Fund Management Company:</p> <p><b>2 Tên ngân hàng giám sát:</b><br/>Supervising bank:</p> <p><b>3 Tên Quỹ:</b><br/>Fund name:</p> <p><b>4 Ngày lập báo cáo:</b><br/>Reporting Date:</p> | <p><b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b><br/>Vinacapital Fund Management Joint Stock Company</p> <p><b>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b><br/>Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch</p> <p><b>Quỹ ETF Vinacapital VN100</b><br/>Vinacapital VN100 ETF</p> <p><b>Ngày 02 tháng 11 năm 2020</b><br/>2-Nov-2020</p> |
|---|--|

**A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**IV BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Hoàng Văn Sơn  
Phó giám đốc Chi nhánh

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện pháp luật



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 10 năm 2020/ October 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:  
 Fund Management Company:  
 Tên ngân hàng giám sát:  
 Supervising bank:  
 Tên Quỹ:  
 Fund name:  
 Ngày lập báo cáo:  
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
 Vinacapital Fund Management Joint Stock Company  
 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
 Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
 Quỹ ETF Vinacapital VN100  
 Quỹ ETF Vinacapital VN100  
 Ngày 02 tháng 11 năm 2020  
 2-Nov-2020

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 10 năm 2020 October 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2019 October 2019	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	<b>01</b>		<b>2,439,337,875</b>	<b>9,024,226,897</b>		
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		84,726,800	882,745,850		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		66,325	1,971,347		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		66,325	1,971,347		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-		
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-		
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		563,763,360	472,539,138		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		1,790,781,390	7,666,970,562		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-		
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSES</b>	<b>10</b>		<b>3,323,703</b>	<b>25,091,113</b>		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		3,323,703	25,091,113		
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		3,323,703	25,091,113		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-		
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-		



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 10 năm 2020 October 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2019 October 2019	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>111,024,704</b>	<b>549,164,389</b>		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		39,721,410	149,168,255		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		22,962,744	115,406,080		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		20,000,000	100,000,000		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		1,361,756	10,488,837		
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		1,600,988	4,917,243		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,500,000	27,500,000		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		16,500,000	82,500,000		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,006	18,451,613		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		8,493,142	28,219,148		
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		4,246,571	14,109,574		
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		4,246,571	14,109,574		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		10,281,403	45,768,826		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		2,065,999	82,150,467		
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		1,999,999	7,870,967		
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-		
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-		
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-		
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-		
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	47,375,000		
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-		
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		66,000	104,500		
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	14,300,000		
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-		
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-		
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-		
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	12,500,000		

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 10 năm 2020 October 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2019 October 2019	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>2,324,989,468</b>	<b>8,449,971,395</b>		
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-		
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>2,324,989,468</b>	<b>8,449,971,395</b>		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		534,208,078	783,000,833		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		1,790,781,390	7,666,970,562		
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-		
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>2,324,989,468</b>	<b>8,449,971,395</b>		

Người lập:



Lê Thị Hồng Anh  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện pháp luật



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020/ As at 31 October 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**  
Vinacapital Fund Management Joint Stock Company  
**NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**  
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
**Quỹ ETF Vinacapital VN100**  
Vinacapital VN100 ETF  
**Ngày 02 tháng 11 năm 2020**  
2-Nov-2020

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 October 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020
<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,770,423,493	330,583,101
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,770,423,493	330,583,101
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,770,423,493	330,583,101
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		67,976,141,850	67,744,010,250
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		67,976,141,850	67,744,010,250
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		67,976,141,850	67,744,010,250
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 October 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		31,470,001	133,280,000
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		4,925,001	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		26,545,000	133,280,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		26,545,000	133,280,000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		26,545,000	133,280,000
Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 October 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020
Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>69,778,035,344</b>	<b>68,207,873,351</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		-	-
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		1,240,681,237	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		200,000	587,097
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		47,568,826	40,771,294
Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		45,768,826	35,487,423
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		1,800,000	5,283,871
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-

31 - 6  
NG TY  
HÂN  
Y QUỸ  
ITAL  
MINH

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 October 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020
<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		384,431,386	-
<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		-	-
<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		384,431,386	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		116,510,685	107,667,932
<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		39,721,410	32,990,319
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		21,070,127	20,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		1,070,127	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	16,500,000
<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	5,500,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		5,500,000	12,951,607
<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		14,109,574	9,863,003
<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		14,109,574	9,863,003
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
<i>Phải trả phí báo giá</i> <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		-	-
<i>Phải trả khác</i> <i>Other payables</i>	320.4		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1,789,392,134</b>	<b>149,026,323</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)</b> <b>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>67,988,643,210</b>	<b>68,058,847,028</b>

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 October 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		59,000,000,000	61,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		64,000,000,000	64,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(5,000,000,000)	(3,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		538,671,815	933,865,101
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		8,449,971,395	6,124,981,927
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>11,523.50</b>	<b>11,157.19</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,900,000	6,100,000

Người lập



Lê Thị Hồng Anh  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Xuân Châu  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện pháp luật





**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 10 năm 2020/ October 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
 Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
 Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
 Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
 Reporting Date:

**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**  
 Vinacapital Fund Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**  
 Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
**Quỹ ETF Vinacapital VN100**  
 Quỹ ETF Vinacapital VN100  
**Ngày 02 tháng 11 năm 2020**  
 02-Nov-2020

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 10 năm 2020 October 2020	Tháng 09 năm 2020 September 2020
I	<b>I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</b>	4060	68,058,847,028	54,503,179,217
II	<b>II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:</b> <b>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:</b>	4061	2,324,989,468	2,562,045,406
	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	2,324,989,468	2,562,045,406
	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	<b>III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)</b> <b>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)</b>	4064	(2,395,193,286)	10,993,622,405
	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	12,071,909,504
	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(2,395,193,286)	(1,078,287,099)
IV	<b>IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)</b> <b>NAV at the end of period (= I + II + III)</b>	4067	67,988,643,210	68,058,847,028
V	<b>V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ</b> <b>NAV per unit at the end of period</b>	4067.1	11,523.50	11,157.19

Người lập



Lê Thị Hồng Anh  
 Kế toán

Người duyệt




Nguyễn Xuân Châu  
 Kế toán trưởng

Brook Colin Taylor

Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện pháp luật

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**  
Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020/ As at 31 October 2020

- 1 Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:
- 2 Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:
- 3 Tên Quỹ:  
Fund name:
- 4 Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Vinacapital Fund Management Joint Stock Company  
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
Quỹ ETF Vinacapital VN100  
Quỹ ETF Vinacapital VN100  
Ngày 02 tháng 11 năm 2020  
2-Nov-2020

Đơn vị tính: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 October 2020	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 September 2020
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value	2100		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2102	68,058,847,028	54,503,179,217
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2102.1	1,115,718,804	1,068,689,789
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2103	11,157.19	10,686.90
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2105	67,988,643,210	68,058,847,028
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2105.1	1,152,349,885	1,115,718,804
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2106	11,523.50	11,157.19
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during perriod, of which:	2107		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i> Changes of NAV due to fund s investment during the period	2108	772.27	(1,331.94)
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of net asset value related to investors during the period	2109	(405.96)	1,802.23
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of net asset value due to ditribute the profit to investors during the period	2109.1	-	-
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> Change of NAV due to subscription, redemption during the period	2109.2	(405.96)	1,802.23
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2110		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2111	73,053,395,247	68,324,780,647
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2112	50,381,324,666	50,381,324,666
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	2114		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning perriod Value	2115	12,000	10,850
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	2116	11,870	12,000
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparision with the last period	2117	(130)	1,150
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2118		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	2119	346.50	842.81
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difernce (discount(-)/ premium(+))</i>	2120	3.01%	7.55%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2121		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2122	13,410	13,410
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2123	9,600	9,600

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank  
NH TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Hoàng Văn Sơn  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện pháp luật